

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 141/2021/DS-PT
Ngày 07-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Kim Cua

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLPT-DS ngày 06/5/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2021/QĐ-PT ngày 18/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị P, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà 91, Tổ 01, Ấp 4, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961

2.2. Bà Cổ Thị T1, sinh năm 1962

2.3. Chị Nguyễn Thụy Ái U (Nguyễn Thị Ái Q), sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1, bà Nguyễn Thụy Ái U: Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Cổ Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị P trình bày:

Trên cơ sở sự quen biết giữa bà và vợ chồng bà Cổ Thị T1, ông Nguyễn Văn T từ việc thuê chuồng rộng heo thịt nên bà đã cho vợ chồng bà T1, ông T vay nhiều lần tiền để xoay đồng vốn mua heo, mua nhà, trả nợ Ngân hàng. Các lần bà cho vợ chồng bà T1, ông T vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 21/4/2015 âm lịch, vay 30.000.000 đồng, khi vay hứa 03 ngày sau sẽ trả, việc vay tiền không có lập giấy tờ;

Ngày 29/11/2018 âm lịch, cho vay 30.000.000 đồng, khi vay hứa 01 ngày sau sẽ trả, việc vay tiền không có lập giấy tờ;

Ngày 28/12/2018, cho vay 225.000.000 đồng, cộng với số tiền vay trước đó 167.000.000 đồng, bà T1 viết giấy cho bà giữ dưới hình thức giấy mượn tiền thể hiện số tiền mượn là 225.000.000 đồng + 167.000.000 đồng, thời hạn nửa tháng trả. Việc viết giấy và vay tiền lần này có mặt con bà T1 là chị Nguyễn Thị Ái Q chứng kiến, phụ kiểm tra tiền và ký tên.

Sau khi vay các khoản tiền trên gia đình bà T1, ông T hẹn lần lượt nhưng không trả tiền cho bà. Vì vậy, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay ngày 21/4/2015 (âm lịch) là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Số tiền vay ngày 29/11/2018 (âm lịch) là 30.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất từ ngày 29/11/2018 (âm lịch) đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng (tiền lãi tạm tính đến ngày 29/6/2020 (âm lịch) là 4.731.000 đồng);

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1, bà Nguyễn Thị Ái Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền vay ngày 28/12/2018 là 392.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2018 đến ngày tòa án xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng (tiền lãi tạm tính đến ngày 28/8/2020 là 20 tháng thành tiền là 65.072.000 đồng).

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Cổ Thị T1, ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thụy Ái U là ông Huỳnh Minh T2 trình bày:

Ông T, bà T1 xác định trong quá trình làm ăn bà T1 có vay tiền của bà Phạm Thị P và thiếu bà P số tiền tổng cộng là 225.000.000 đồng, những chứng cứ nguyên đơn đưa ra có chữ ký của bà T1 thì bà T1 thừa nhận, còn những giấy tờ nào không có chữ ký hoặc chỉ nói miệng thì bà T1 không thừa nhận. Chị Nguyễn Thị Ái Q là con của ông T, bà T1 có ký tên chứng kiến việc bà T1 vay bà P số tiền 225.000.000 đồng, bà Ái Q không có vay hay sử dụng tiền của bà P.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền vay 476.593.600đ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng), trong đó tiền gốc là 392.000.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng), tiền lãi là 84.593.600đ (Tám mươi bốn triệu năm trăm chín mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 trả cho bà P số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vay vào ngày ngày 21/4/2015 (âm lịch) và số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vay ngày 29/11/2018 (âm lịch). Không chấp nhận việc bà P yêu cầu chị Nguyễn Thị Ái Q có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1, ông T trả cho bà P số tiền vay ngày 28/12/2018 là 392.000.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2018 đến ngày tòa án xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/3/2021, bị đơn bà Cổ Thị T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bà T1 cho rằng phần tiền 167.000.000 đồng bà không có mượn của bà P, bà P tự ý ghi thêm vào giấy nhận nợ, bà chỉ có mượn bà P 225.000.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 167.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T2 trình bày: Bà T1 chỉ thừa nhận bà có vay số tiền 225.000.000 đồng, số tiền 167.000.000 đồng do người khác ghi thêm vào giấy mượn tiền ngày 28/12/2018 nên bà không thừa nhận số tiền này, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T1.

Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đối với giấy mượn tiền ngày 28/12/2018, bà T1 không thừa nhận có ghi số tiền 167.000.000 đồng mà cho rằng bà P tự ghi thêm. Trong khi đó, bà P không có chứng cứ chứng minh số tiền 167.000.000 đồng được ghi cùng lúc với số tiền 225.000.000 đồng và do bà T1 ghi. Do đó, bà P căn cứ vào giấy mượn tiền nêu trên để yêu cầu bà T1 trả số tiền 167.000.000 đồng là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Cổ Thị T1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 24/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị P đối với số tiền 167.000.000 đồng và lãi suất tính trên số tiền này, đồng thời điều chỉnh án phí cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Cổ Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà T1 kháng cáo cho rằng bà chỉ có vay của bà P 225.000.000 đồng, đối với số tiền 167.000.000 đồng ghi trên Giấy mượn tiền ngày 28/12/2018 không phải do bà ghi mà do bà P tự ý ghi thêm vào nên bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại đối số tiền nêu này.

Đối với các nội dung khác của bản án, do các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2] Xét kháng cáo của bà T1 đối với số tiền 167.000.000 đồng:

Bà P căn cứ giấy mượn tiền ngày 28/12/2018 để khởi kiện yêu cầu bà T1, ông T trả số tiền 392.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày vay. Trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bà T1, ông T đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng, được triệu tập tham gia tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nhưng đến trước khi mở phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai (trước ngày 01/3/2021) bà T1, ông T không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản bác đối với giấy mượn tiền ngày 28/12/2018. Đến ngày 01/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của bà T1 nộp đơn yêu cầu Tòa án cho giám định chữ viết nhằm xác định dòng chữ “167.000.000” so với các chữ còn lại (ghi tay) của tờ giấy mượn tiền ngày 28/12/2018 có phải do một người viết ra hay không, dòng chữ “167.000.000” có ghi cùng thời điểm với các chữ còn lại (ghi tay) trong tờ mượn tiền nêu trên hay không. Sau đó, cấp sơ thẩm đã làm việc với người đại diện theo ủy quyền của bà T1, yêu cầu bà T1 có mặt tại phiên tòa ngày 02/3/2021 để Hội đồng xét xử xem xét đơn yêu cầu của bà và thực hiện các thủ tục yêu cầu giám định. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 02/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của bà T1 trình bày ông có liên hệ với bà T1 nhưng bà T1 không đồng ý đến Tòa án thực hiện thủ tục giám định theo yêu cầu của bà T1, bà cũng không có ý kiến thêm về vấn đề này. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T1 cũng xác định bà T1 không có yêu cầu giám định. Như vậy, bà T1, ông T không cung cấp được chứng cứ để phản bác nội dung giấy mượn tiền ngày 28/12/2018 của bà P nên cấp sơ thẩm căn cứ nội dung giấy mượn tiền nêu trên để giải quyết vụ án là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bà T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Cổ Thị T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cổ Thị T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 24/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P số tiền vay 476.593.600đ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng), trong đó tiền gốc là 392.000.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng), tiền lãi là 84.593.600đ (Tám mươi bốn triệu năm trăm chín mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 trả cho bà P số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vay vào ngày ngày 21/4/2015 (âm lịch) và số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vay ngày 29/11/2018 (âm lịch). Không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc buộc chị Nguyễn Thụy Ái U (Nguyễn Thị Ái Q) có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1, ông T trả cho bà P số tiền vay ngày 28/12/2018 là 392.000.000đ (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2018 đến ngày tòa án xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Cổ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí 23.063.744đ (Hai mươi Bệu không trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi bốn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B;

Bà Phạm Thị P được miễn án phí.

3.2. Án phí phúc thẩm: Bà Cổ Thị T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007281 ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng